

Số: 02/KH-MNSM

Na Son, ngày 4 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

A. NHỮNG CĂN CỨ

Căn cứ văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình GDMN;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Kế hoạch số 2615/KH-SGDĐT tháng 8/2025. Về việc Thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025 – 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 674/KH-UBND ngày 3/9/2025 của UBND xã Na Son Về việc Thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025 – 2026;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường. Trường Mầm non Sao Mai xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025 -2026 như sau:

B. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi

Trường Mầm non Sao Mai luôn nhận được sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của phòng văn hóa - xã hội xã Na Son, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể tại địa phương, sự ủng hộ của đông đảo các bậc phụ huynh học sinh về nhiều mặt. Tập thể cán bộ giáo viên, nhân viên trong nhà trường có tinh thần đoàn kết, có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống tốt. 100% CBQL và GV có trình độ chuẩn và trên chuẩn, có năng lực quản lý, nhiệt tình, năng động, sáng tạo, được sự tin nhiệm với ngành, với cha mẹ học sinh và nhân dân địa phương đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non trong giai đoạn hiện nay. Các chế độ chính sách của Đảng, nhà nước hỗ trợ cho học sinh vùng biên giới, vùng khó khăn như: hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí, hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo đã tạo điều kiện cho học sinh đến trường và đi học chuyên cần hơn. Đa số phụ huynh tích cực phối hợp với nhà trường để xây dựng môi trường Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm và tham gia các hoạt động trải nghiệm, lễ hội của nhà trường. Trường có tiềm năng xây dựng hiệu quả cộng đồng học tập trong trường mầm non dựa trên sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học. Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

2. Khó khăn

Tuy nhiên, trong năm học 2025-2026 nhà trường gặp những khó khăn thách thức sau. Một số công trình đã xây dựng từ lâu đang xuống cấp kinh phí để cải tạo, sửa chữa nâng cấp xây mới không có. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy còn hạn chế do hạ tầng mạng và thiết bị chưa đầy đủ, trong khi kỹ năng số của một số giáo viên chưa đồng đều.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA NĂM HỌC 2024-2025

1. Về công tác nuôi dưỡng

- Nhà trường đã trú trọng và tăng cường công tác nuôi dưỡng trẻ, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ.

- Có 304/304 trẻ học tại trường được chăm sóc, nuôi bán trú đạt 100%. Có đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân, được rửa tay bằng xà phòng dưới vòi nước sạch đạt 100%. Mức ăn đảm bảo khẩu phần quy định ở từng độ tuổi.

- Xây dựng thực đơn ngày, tuần, tháng. Thực đơn thay đổi theo tuần, theo mùa, các món ăn chế biến đa dạng thực phẩm, phong phú, phù hợp với độ tuổi của trẻ. Kiểm soát nguồn nguyên liệu thực phẩm an toàn, nhận biết, sử dụng thực phẩm, thức ăn đảm bảo an toàn, tuyệt đối không sử dụng thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, thực phẩm bị ôi thiu, mốc, hỏng để chế biến thức ăn cho trẻ, không để xảy ra ngộ độc thức ăn tại trường. Tăng cường chế biến thức ăn tươi cho trẻ, không sử dụng thực phẩm đóng hộp, chế biến sẵn. Đủ nước uống cho trẻ theo quy định: Trẻ nhà trẻ khoảng 0,8 lít - 1,6 lít/trẻ/ngày, trẻ mẫu giáo khoảng 1,6 lít - 2 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). Phòng chống suy dinh dưỡng và thừa cân béo phì cho trẻ.

- Làm tốt công tác xã hội hoá để huy động tối đa số trẻ đến trường tham gia ăn chính, ăn phụ và 100% số trẻ suy dinh dưỡng được ăn phục hồi dinh dưỡng.

2. Về chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn cho trẻ

- Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ. 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tâm lý, được khám sức khỏe và 4 cân đo theo định kỳ. Trẻ được hoạt động trong môi trường thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo cho sự phát triển về thể chất và sức khỏe trẻ.

- Nhà trường làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ phối hợp tốt với trạm y tế trong công tác chăm sóc sức khỏe, tiêm chủng, tiêu độc, khử trùng để phòng chống dịch bệnh, ngộ độc, tai nạn cho trẻ hiệu quả và tẩy giun định kỳ cho trẻ. Thực hiện nề nếp việc vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường. Giáo viên, nhân viên phục vụ bán trú thực hiện nghiêm túc chế độ chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cho trẻ theo chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ.

- Tuyên truyền cho các bậc phụ huynh nhận thức về việc chăm sóc nuôi dưỡng trẻ theo khoa học và chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ của nhà trường.

3. Về giáo dục

- 13/13 nhóm, lớp có đủ HSSS, có đủ đồ dùng, đồ chơi bền đẹp, thẩm mỹ phù hợp với trẻ để thực hiện Chương trình GDMN.

- 22/22 giáo viên đứng lớp thực hiện nghiêm túc chương trình theo đúng độ tuổi, nắm chắc nội dung và phương pháp tổ chức hoạt động, xây dựng kế hoạch theo đúng hướng dẫn phù hợp với từng độ tuổi, với từng chủ đề, phù hợp với từng thời điểm và điều kiện của địa phương đạt 100%.

- Tích hợp hiệu quả các nội dung giáo dục, kỹ năng sống, phù hợp với lứa tuổi trong thực hiện chương trình GDMN thực hiện tại 13/13 lớp đạt 100%.

- Chỉ đạo các lớp tổ chức các hoạt động khám phá, trải nghiệm, các kỹ năng thực hành cuộc sống phù hợp với độ tuổi đạt hiệu quả cao.

- Ưu tiên tổ chức các hoạt động giáo dục giúp trẻ em đạt những kiến thức, kỹ năng cần thiết; chú trọng đến lĩnh vực phát triển nhận thức: HĐKPKH, KPXH, HĐ LQVT; lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: LQVCC, tập tô chữ cái, thơ, truyện; chuẩn bị cho trẻ em tâm thế tốt để học lớp 1 giúp trẻ em đạt được mục tiêu, kết quả mong đợi cuối độ tuổi theo CTGDMN của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đảm bảo cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình CDMN khi kết thúc năm học.

C. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

I. KHỐI NHÀ TRẺ 24 - 36 THÁNG TUỔI

STT	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên; co duỗi từng chân.	1-9

2	- Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	* Tập đi, chạy: - Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Chạy theo hướng thẳng - <i>Chạy đổi hướng</i> - Đứng co 1 chân - <i>Đi bước qua gậy kê cao</i> - <i>Đi theo đường ngoằn ngoèo.</i> - <i>Đi bước vào các ô.</i>	6 1 3 7 9 2 8 4 5
3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung - bắt bóng với cô khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1->1,2m.	* Tập tung: - <i>Tung bóng bằng 2 tay</i> - <i>Tung bóng qua dây.</i> - Tung- bắt bóng cùng cô - <i>Tung bóng lên cao và bắt bóng</i>	2,6 3 5 9
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	* Tập bò, trườn: - Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng. - <i>Bò thẳng hướng theo đường hẹp.</i> - Bò chui qua cổng. - Bò qua vật cản. - Trườn qua vật cản. - Bò, trườn qua vật cản. - <i>Trườn chui qua cổng.</i>	5,9 1 2 4,6 3 6,7 9
5	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	* Tập ném: - Ném bóng về phía trước (tối thiểu 1,5m). - <i>Ném xa bằng 1 tay</i> - Ném bóng vào đích. * Tập nhún bật: - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ. - <i>Bật tiến về phía trước.</i> - <i>Bật xabằng 2 chân</i> - <i>Bật qua vật cản</i>	4 7,8 8 1 2,7 3,8 5 4,7
6	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.	6,9.

7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Nhón, nhặt đồ vật. - Đóng cọc bàn gỗ. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập khâu, luồn dây, cài, cỏi cúc, buộc dây. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.	1-9
b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.			
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định.	1-3 1-3 6,7,9
09	Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.	5
10	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	3,5,6 2,3,4 3
11	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ.	1, 2 4
12	Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Tập tự phục vụ: + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	4,5
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. (<i>Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng...</i>)	4,6
14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	4,9

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.			
15	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết. cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Ném vị của một số thức ăn, quả (ngọt-mặn, chua)	2,5,9 7 1,2,8 6,7.
16	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc ở nhóm, địa phương. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.	2,4,9
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.	1 3 4
18	Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	3
19	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả, quen thuộc ở địa phương. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi ở địa phương.	5, 7 2,9 8
20	Trẻ biết chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Hình dạng (Hình tròn, hình vuông).	2 6
21	Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (to - nhỏ). - Số lượng (một - nhiều). - Vị trí trong không gian (Trên- dưới, trước sau) so với bản thân trẻ.	4 1 9

22	Trẻ biết được một số lễ hội: Ngày 20/11, tết nguyên đán...qua tranh ảnh	- Tên, một số hoạt động nổi bật: Ngày 20/11, tết nguyên đán, ...	3,6
23	-Trẻ thích tìm hiểu, khám phá về hiện tượng xung quanh: Thời tiết nắng, mưa, nóng, lạnh... ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ.	- Thích tìm hiểu, khám phá về hiện tượng xung quanh: Thời tiết nắng, mưa, nóng, lạnh... ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ.	9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.			
24	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	4,5 2,4 1,2,4
25	Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”; “thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; ... “Thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”	1–9
26	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các câu chuyện ngắn đơn giản. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.	2,4,5, 7,8,9 9.
27	Trẻ biết phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn 3–4 tiếng	1-9
28	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, hò vè, câu đố, bài hát.	
29	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5–7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	2,4,5

30	Trẻ có khả năng sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Trẻ biết chào hỏi, trò chuyện. + Trẻ biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Trẻ biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 – 2 câu đơn giản và câu dài.	6,8
31	Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	7,8
4. Lĩnh vực phát triển TC, KNXH & thẩm mỹ			
32	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	3
33	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	2,9
34	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	1-9
35	Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	3,8
36	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
37	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi.	5
38	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ă.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ă”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	1,2
39	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	2
40	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	1-9.
41	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	3 6,7,8

42	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.	1-9
43	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.	1-9.

II. KHỐI MẪU GIÁO GHEP 3 - 4 TUỔI

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Thực hiện chủ đề	ĐC BS
			Nội dung riêng	Nội dung chung		
I. Phát triển thể chất.						
a. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.						
1	3	Trẻ khỏe mạnh cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Cân nặng: Trẻ trai: 12,7-21,2kg. Trẻ gái: 12,3-21,5kg - Chiều cao: Trẻ trai: 94,9-111.7cm; Trẻ gái: 94,1-111,3cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi - Khám sức khỏe định kì - Theo dõi chiều cao cân nặng cho trẻ - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Tuyên truyền phòng tránh dịch bệnh truyền nhiễm trong trường/lớp mầm non	1,5,7,10	
	4		- Cân nặng: Trẻ trai: 14,1- 24,2kg. Trẻ gái: 13,7 -24,9kg - Chiều cao: Trẻ trai: 100,7-119,2cm; Trẻ gái: 99,9-118,9cm			
b. Phát triển vận động.						

2	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* Tay: - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Bật chéo 2 tay trước ngực. + Đt 1: Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang + Đt 2: Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao + Đt 3: Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao + Đt 4: Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau + Đt 5: Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang. * Lưng, bụng, lườn + Đt 1: Đứng cúi về trước + Đt 2: Đứng nghiêng người sang bên + Đt 3: Đứng quay người sang bên + Đt 4: Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đt 5: Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy. * Chân: + Đt 1: Đứng khụy gối + Đt 2: Bật tách - chụm chân tại chỗ + Đt 3: Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang + Đt 4: Đứng nâng	*3, 4T Hít vào, thở ra. * 3,4 T: - Co và duỗi tay. - Cúi về phía trước. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. gõi xỏm, đứng lên. Bật tại chỗ	1-> 10	
---	---	---	---	--	--------	--

			cao chân, gập gối. + ĐT 5: Bật lên trước, lùi lại, sang ngang. - Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân.		
3	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	* Tay - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với nắm, mở bàn tay). - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). + ĐT 1: Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang. + ĐT 2: Đưa hai tay ra phía trước – sau và vỗ vào nhau + ĐT 3: Đưa ra trước, gập khuỷu tay. + ĐT 4: Đưa hai tay ra trước, về phía sau. + ĐT 5: Đánh xoay tròn hai vai * Lung, bụng - Ngửa người ra sau. + ĐT 1: Nghiêng người sang hai bên. + ĐT 2: Quay người sang hai bên. + ĐT 3: Đứng cúi người về trước. + ĐT 4: Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau. + ĐT 5: Ngồi, quay người sang bên. * Chân - Nhún chân. Đứng, lần lượt từng chân co	1-> 10	

			cao đầu gối. + ĐT 1: Đứng, 1 chân đưa lên trước, khuyu gối + ĐT 2: Đứng, một chân nâng cao – gập gối. + ĐT 3: Đứng, nhún chân, khuyu gối. + ĐT 4: Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng. + ĐT 5: Bật lên trước, ra sau, sang bên.			
4	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). (2) - Trẻ đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi kiễng gót - Nhảy lò cò - Đi trong đường hẹp - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát		1 6 2 7	
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Trẻ biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m	- Đi lùi. - Nhảy lò cò 3m - Đi trên ghế thể dục - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát		1 6 2 7	
6	3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ đi / chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu	- Đi thay đổi hướng theo đường đích đặt.	* 3,4 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	5 10 3	

		lệnh. - Trẻ chạy liên tục trong đường đích dắc (3- 4 điểm) không chệch ra ngoài	- Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc		6	
7	4	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi / chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt đích dắc)	- Đi đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.		3 6	
8	3	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)	- Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. - Đập bắt bóng với cô - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng).	* 3,4 T: - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). - Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích đứng).	1, 3,5 4 10 5	
9	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng	- Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ.		1 3 5,10	

		(xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.				
10	3	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Trẻ ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Trẻ biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15m theo hướng thẳng - Trườn theo hướng thẳng. - Bò theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Bò theo đường đích dắc - Bước lên, xuống bậc cao 30cm - Chuyển trũng qua đầu (steam) - Bật tại chỗ. - Bật tách khớp chân - Bật về phía trước. - Bật xa 20 - 25cm. - Bật qua vật cản - Chạy chậm	-3,4t : Ném xa bằng 2 tay. * 3,4t: - Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). Chuyển bóng qua đầu	8 8 2 1 5,7 4 7 7,4,9 5 3 5 2 4 8 10	
11	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Trẻ biết bò	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60- 80m - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. - Bò đích dắc qua 5 điểm - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.		9 8 10 1 5 4 2 7	

		trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Bật liên tục về phía trước. - Bật xa 35- 40 cm. - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. - Bật chộp bắt qua 50 vòng - Bật qua vật cản cao 10-15 cm		2 4 3 7 8	
12	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau	` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.</li> <li>` Đan, tết.		1->10	
13	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	` Gập giấy.		1->10	
14	3	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8- 10 khối không đỏ. - Tự cài, cởi cúc.	` Xếp chồng các hình khối khác nhau.</li> <li>` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc	* 3,4T: - Cài, cởi cúc - Xé, tô	1->10	

15	4	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Trẻ vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Vẽ hình.		1->10	
c. Dinh dưỡng và sức khỏe						
16	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc		1,2,3,5,6,7	
17	4	- Trẻ biết một số thực phẩm của địa phương cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)		1,2,3,5,6,7	
		- Trẻ biết tên				

18	3	một số món ăn hàng ngày như: trứng rán, cá kho, canh rau..., một số món ăn của địa phương: Cá nướng, thịt nướng, rau nộm, măng đắng ...	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.		1,2, 3,5, 6,7	
19	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, nướng, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương.		1,2,3,5, 6,7	
20	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		* 3, 4 - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	2,3,6,7	
21	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
22	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng.		1,2,3,4	

		của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo.... + Tập mặc trang phục dân tộc thái, Hmong, khơ mú...	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.			
23		- Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.				
24	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		12,3,4	
25		Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn				
26	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...		* 3, 4 - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,6,9,	
27	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.				

		- Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.				
28	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp phong tục và điều kiện của địa phương. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	* 3,4T - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1,2,3,4,9	
29	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. (Mặc quần áo ấm vào mùa đông, mát mẻ vào mùa hè). - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. (Đau bụng, sốt, ho,...)		1,2,3,4,9	

		định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.				
30	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (Dao, kéo cuộc xẻng, liềm, bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm nóng...) khi được nhắc nhở		* 3,4T -Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: (Dao, kéo cuộc xẻng, liềm, bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm nóng...)	3,4,8,9, 10	
31	4	- Trẻ nhận bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			3,4,8,9, 10	
32	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.		* 3, 4T: Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. Không chơi những nơi an toàn mất vệ sinh (Suối, bể nước, trơn trượt, trèo qua lan can nhà sàn...)	9	
33	4	- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần			9	

34	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		* 3, 4 - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng như: Nhét hạt vào tai, mũi, Không cười đùa trong khi ăn. + Không sờ nghịch ổ điện, vỏ hộp sắc nhọn, tay bản dui mắt, trèo cây, xô đẩy bạn, nhét hạt vào tai, mũi, cho vật nhọn vào mắt như dao phát, liềm, kéo....	1,2,3, 4,5,6,8, 10	
35	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được	- Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn quả xanh, không uống nước lã		1,2,3,4, 5, 6,8,10	

		ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.				
36	4	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		* 3,4 tuổi: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ + Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm khi bị bắt cóc dọa nạt, xâm hại thân thể. + Những thiên tai thường xảy ra ở khu vực trường, gia đình... Gió lốc, mưa đá...	2,3, 4, 9	

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a, Khám phá khoa học.

37	3	- Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	* 3,4T - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. (Lồng ghép biến đổi khí hậu) - Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương (Lũ lụt, sạt lở đất, động đất, giông, sét, mưa đá...); hậu quả:	5,6,9	
38	4	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con		5,6,9	

		gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	người. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	Làm thiệt hại về nhà cửa, con người, vật nuôi, hoa màu; và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai (Trồng cây xanh bảo vệ môi trường, không chơi ngoài trời khi trời mưa giông sấm sét, tránh xa các khu vực ven rừng đồi núi, ao suối, khu vực có nguy cơ sạt lở...) + Ảnh hưởng của khí hậu theo mùa hè thời tiết nóng, nước khan hiếm ảnh hưởng tới động, thực vật.		
39	3	- Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của quả trứng, con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	-Đặc điểm lợi ích và cách chế biến -Sự khác biệt và đặc điểm của giới tính	1,2,3,5,6,8	
40	4	- Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1,2,3,5,6,8	

		tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.				
41	3	- Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các con vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.		* 3,4Tuổi: - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm, tính chất của nước.	5,6,9	
42	4	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		-Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước -Nguyên nhân và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.	5,6,9	
43	3	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.		9	
44	4	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách,	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.		9	

		tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.			
45	3	- Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		1,3,5,6,8	
46	4	- Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.		3,5,6,8	
47	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		5,6,9	
48	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống		1,5,6,8,9	
49	4	- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ:	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.		8	

		Làm cho vấn đề còn dễ ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				
50	3	Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		1	
51	4	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.		1,3,5,6	
b, Làm quen với một số khái niệm về toán						
52	3	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Nhận biết 1 và nhiều.		4,5,7,8, 10	
53		- Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5				
54	4	- Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		4,5,7,8, 10	
55		- Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm				

		vi 10.				
56	3	- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		4,5,7,8, 10	
57	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	4,5,7,8, 10	
58	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		* 3, 4 tuổi: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn	4,5,7,8, 10	
59		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
60	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số			4,5,7,8, 10	

		lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
61		- Trẻ biết tách một nhóm đôi tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
62	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.		4,5,7,8, 10	
63	4	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe...)	3,8	
64	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	* 3, 4 tuổi: - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.	1, 3	
65	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.			
66	3	- Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn /nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.		6, 9	
67	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.		6,9	

		để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.			
68	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép		1	
69	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật - Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu		1	
70		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			1	
71	3	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		2	
72	4	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía		2	

			phải –phía trái)			
73	4	- Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		2, 3,7,9	
c, Khám phá xã hội						
74	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.		2	
75	4	- Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.		2	
76	3	- Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. (Bản nào, xã nào...)		3	
77		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.				
78	4	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. (Bản nào, xã nào...)		3,4	

79		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
80	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.		1,4	
81	4	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.		1,4	
82		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
83	4	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường		1	
84	3	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		4	
85	4	- Trẻ biết kể tên,	- Tên gọi, công cụ,		4	

		công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (Làm nung, rẫy, làm ruộng, khăn piêu, áo cóm...)			
86	3	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.		1,7,10	
87		- Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			10	
88	4	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (Tượng đài, hầm đờ cát, đồi A1...) danh lam, thắng cảnh quê hương (Cánh đồng lúa, khu du lịch Him Lam...) ngày lễ hội của địa phương (Tết nguyên đán, tết mông, tết trung thu, lễ hội hoa ban...)		1,7,10	
89		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.				
90	3	- Trẻ yêu quý		* 3,4T: Nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn: Về trang phục, văn hóa, lễ	1,4,10	
91	4	trường lớp, cảnh đẹp thiên nhiên, giữ gìn bản sắc văn				

		hóa, đặc sản đặc trưng, phong tục tập quán và lễ hội dân tộc của địa phương		hội của địa phương, tết nguyên đán tết mông, món ăn của người dân tộc Thái, Mông... Ném còn, nhảy sạp – DT Thái, ném pao, múa khèn- DT Mông.... 1 số đặc sản: Măng đắng, rau rớn, nộm rau sắn...		
3. Phát triển ngôn ngữ						
92	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.		1,4,5,7	
93	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: " Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"	- Hiểu và làm theo 2- 3 yêu cầu.		1,4,5,6	
94	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.		1,2,3,5, 6,10	
95	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		1,2,3,5, 6,10	
96	3	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	*3,4T: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	1->10	

97	4	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->10	
98	3	- Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng việt.		5->10	
99	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó		5->10	
100	3	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt câu hỏi: (Ai?); (Cái gì); (Ở đâu?); (Khi nào?)		1->10	
101	4	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt câu hỏi: (Ai?); (Cái gì); (Ở đâu); (Khi nào); (Để làm gì)		1->10	
102	3	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm và nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng		1->10	
103	4	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.		1->10	
104	3	- Trẻ đọc thuộc		* 3,4t: Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè	1-> 10	
105	4	bài thơ, ca dao, đồng dao...			1-> 10	
106	3	- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.		1-> 10	
107	4	- Trẻ kể chuyện	- Kể lại truyện đã được		1-> 10	

		có mở đầu, kết thúc.	nghe.			
108	3	- Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.		8,9, 10	
109	4	- Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch		8,9, 10	
110	3	- Trẻ sử dụng các từ: "Vâng ạ"; "Dạ"; "Thưa"... trong giao tiếp.		* 3, 4 tuổi - Sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép	1->10	
111	4	- Trẻ sử dụng các từ như: "Mời cô"; "Mời bạn"; "Cảm ơn"; "Xin lỗi"...trong giao tiếp.			1->10	
112	3	- Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.		* 3, 4 tuổi - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	4, 6,7,9,10	
113	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			4, 6,7,9,10	
114	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách khi nghe, tự giờ sách xem tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Giữ gìn sách	* 3, 4 tuổi - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	1,5,6,7,9	
115	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.				
116	3	- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ		3,4,5	
117	4	- Trẻ biết mô tả	- Mô tả sự vật, hiện			

		hành động của các nhân vật trong tranh.	tượng, tranh ảnh			
118	3	- Trẻ thích vẽ "viết" nguệch ngoạc.	- Tô, vẽ nguệch ngoạc	*3,4T: Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:	1,2,6,10	
119	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh "đọc" sách theo tranh minh họa "đọc vẹt"	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - Đọc truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn và bảo vệ sách	+ Hướng đọc viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu	1,2,6,10	
120	4	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo).		1->10	
121	4	- Trẻ sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Nhận dạng 1 số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.		1->10	
4. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
122	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân		* 3, 4 tuổi. - Tên, tuổi, giới tính	2	
123	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.			2, 3	
124	3	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích		2, 3	
125	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích,	- Sở thích, khả năng của bản thân		2, 3	

		những việc gì bé có thể làm được.				
126	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến		3,4,5,6	
127	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		3,4,5,6	
128	3	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)		1->10	
129	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		1->10	
130	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.		2,3	
131	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận), nhắc nhở qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.		2,3	
132	3	- Biết biểu lộ cảm xúc vui,	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt,		2,3	

		buồn, sợ hãi, tức giận.	giọng nói, trò chơi, hát, vận động.			
133	4	- Biết biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		2,3	
134	3	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	* 3,4t - Kính yêu Bác Hồ	10	
135		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		10	
136	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.		10	
137		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		10	
138	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		10	
139	3	- Trẻ biết thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định trường lớp, gia đình (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.		1, 3	

140	4	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ); trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường		1, 3,8	
141	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	*3,4T: Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	1->10	
142	4	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		1->10	
143	3	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chờ đến lượt - Chơi hòa thuận với bạn		1->10	
144	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác		1->10	
145	4	- Trẻ biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Quan tâm, giúp đỡ bạn		1->10	
146	3	- Trẻ thích		* 3, 4 tuổi:	5, 6	

		quan sát cảnh vật, thiên nhiên và chăm sóc cây.		- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. + Ảnh hưởng của BĐKH và thiên tai đối với đời sống động, thực vật: gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh....		
147	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5, 6	
148	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định		* 3, 4T: Nhận biết hành vi đúng – sai; tốt – xấu	1->10	
149	4			* 3, 4 tuổi:		
150		- Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.		- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	6	
151	4	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	- Tiết kiệm điện, nước.		1->10	

5. Phát triển thẩm mỹ

152	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1->10	
153	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1->10	

		ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.				
154	3	- Trẻ chú ý nghe tỏ ra thích được nghe hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1->10	
155	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1->10	
156	3	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình		8,9,10	
157	4	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.		8,9,10	
158	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.		1,->10	
159	4	- Trẻ hát đúng		*4t: - Hát đúng giai	1->10	

		giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...		điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		
160	3	- Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.		1->10	
161	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.		1->10	
162	3	- Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm tạo hình theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		1->10	
163		- Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.			
164		- Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản				
165		- Trẻ lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.				

166		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			7,8,9,10	
167	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm		1->10	
168		- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.			
169		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.				
170		- Trẻ làm lổm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành các sản phẩm có nhiều chi tiết.				
171		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác			1->10	

		nhau.				
172	3	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình		1->10	
173	4	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.		1->10	
174	3	- Trẻ có khả năng vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		1->10	
175	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.		1->10	
176	4	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		7,8,9, 10	
177	3	- Trẻ có khả năng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích		6->10	
178	4	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	*4T: Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	6-> 10	
179	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		* 3, 4t. Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9,10	
180	4					

181	3	- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		3,5,7,9	
182	4	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		3,5,7,9	

III. KHỐI MẪU GIÁO GHÉP 4 - 5 TUỔI

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Thực hiện chủ đề	ĐC BS
			Nội dung riêng	Nội dung chung		
I. Phát triển thể chất.						
a. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.						
1	4	Trẻ khỏe mạnh cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Cân nặng: Trẻ trai:14,1-24,2kg. Trẻ gái: 13,7-24,9kg - Chiều cao: Trẻ trai: 100,7-119,2cm; Trẻ gái: 99,9-118,9cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi - Khám sức khỏe định kì	1,4,7,10	
	5		- Cân nặng: Trẻ trai:15,9-27,1kg. Trẻ gái: 15,3-27,8kg - Chiều cao: Trẻ trai: 106,1-125,8cm; Trẻ gái: 104,9-125,4cm	- Theo dõi chiều cao cân nặng cho trẻ - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng		

				- Tuyên truyền phòng tránh dịch bệnh truyền nhiễm trong trường/lớp mầm non		
b. Phát triển vận động						
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	* Tay - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với nắm, mở bàn tay). - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). + Đt 1: Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang. + Đt 2: Đưa hai tay ra phía trước – sau và vỗ vào nhau + Đt 3: Đưa ra trước, gập khuỷu tay. + Đt 4: Đưa hai tay ra trước, về phía sau. + Đt 5: Đánh xoay tròn hai vai - Co và duỗi tay. * Lưng, bụng - Cúi về phía trước. - Ngửa người ra sau. + Đt 1: Nghiêng người sang hai bên. + Đt 2: Quay người sang hai bên. + Đt 3: Đứng cúi người về trước.	* 4,5T Hít vào, thở ra.	1-> 10	

			+ Đt 4: Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau. + Đt 5: Ngồi, quay người sang bên. * Chân - Nhún chân. Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. + ĐT 1: Đứng, 1 chân đưa lên trước, khuyu gối + ĐT 2: Đứng, một chân nâng cao – gập gối. + ĐT 3: Đứng, nhún chân, khuyu gối. + ĐT 4: Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng. + ĐT 5: Bật lên trước, ra sau, sang bên. - Ngồi xỏm, đứng lên, Bật tại chỗ			
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	* Tay: - Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiềng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiềng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + ĐT 1: Đưa tay ra phía trước, sau + Đt 2: Đưa ra phía trước, sang ngang.		1-> 10	

			+ ĐT 3: Đánh xoay tròn hai cánh tay (Cuộn len) + ĐT 4: Đánh chéo hai tay ra hai phía trước, sau. + ĐT 5: Luân phiên từng tay đưa lên cao. * Lưng, bụng - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. - Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. + ĐT 1: Đứng cúi về trước +ĐT 2: Đứng quay người sang bên + ĐT 3: Nghiêng người sang bên. + ĐT 4: Cúi về trước, ngửa ra sau. + ĐT 5: Quay người sang bên. * Chân: - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.			
--	--	--	--	--	--	--

			+ ĐT 1: Khuyu gối + ĐT 2: Bật, đưa chân sang ngang + ĐT 3: Đưa chân ra các phía. + ĐT 4: Nâng cao chân gập gối. + ĐT 5: Bật về các phía			
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Trẻ biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m	- Đi lùi. - Nhảy lò cò 3m - Đi trên ghế thể dục - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát		1 6 2 7	
5	5	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ đi lên xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) 1 đầu kê cao 0,3m - Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục - Trẻ đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây	- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Nhảy lò cò 5m		2 7 1 6	

6	4	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi / chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt đích dắc)	- Đi đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.	* 4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	5 10 4 6	
7	5	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)	- Đi, chạy thay đổi hướng, đích dắc theo hiệu lệnh.		4,6	
8	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang) - Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ.	* 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt. - Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích đứng).	7 3 5,10	
9	5	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Trẻ biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).	- Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích ngang).		5 7 3	

		- Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Trẻ biết đi, đập, tung và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bắt bóng tại chỗ			
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Trẻ biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60-80m - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. - Bò dích dắc qua 5 điểm - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Trèo lên, xuống 5 giống thang. -BAT liên tục về phía trước. - BAT xa 35- 40 cm. - BAT nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. -BAT tách khớp chân qua 5 vòng - BAT qua vật cản cao 10 - 15 cm	-4,5t : Ném xa bằng 2 tay. - 4,5 T: Chuyển bóng qua đầu. * 4,5T: -Ném xa bằng 1 tay. -Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). * 4,5 T: - Chuyển bắt bóng qua chân .	8 10,7 1 5,4 4,5 2 7 2 9 4 3 7 8	
		Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:				

11	5	- Trẻ chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - <i>Trẻ chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian</i> - Trẻ bò vòng qua 5- 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. - <i>Trẻ trèo lên, xuống thang ở độ cao 15m so với mặt đất</i>	- Chạy 18m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 100 - 120m - Bò đích dắc qua 7 điểm. - <i>Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m</i> - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống 7 giống thang - Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích ngang).		8 10 4 1 5 2 7 5 2 7 4 8	
12		- <i>Trẻ bật tối thiểu 50cm</i>	- Bật liên tục vào vòng - Bật tách – Khép chân qua 5 – 7 ô - Bật xa 40-50cm. - Bật qua vật cản 15– 20 cm.			
13		- <i>Trẻ nhảy xuống từ độ cao 40cm</i>	- Bật – nhảy từ trên cao xuống 40- 45 cm		3	
14	5	- <i>Trẻ tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi 30 phút</i>	- Tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi như: Ngáp, ngủ gật.		8,9,10	
15	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	- Gập giấy.		1->10	
16	5	Trẻ thực hiện được các vận động:	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.		1->10	

		- Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Bẻ nắn.			
17	4	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Trẻ vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Vẽ hình.	* 4,5T: - Cài, cởi cúc - Xé, tô * 4,5 T - Xâu, buộc dây	1->10	
18	5	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)	- Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây - Tô, đồ theo nét. - Bẻ, nắn		1->10	
c. Dinh dưỡng và sức khỏe						
19	4	- Trẻ biết một số thực phẩm của địa phương cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)		1,2,3, 5,6,7	

		- Rau, quả chín có nhiều vitamin.				
20	5	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm của địa phương khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... 1- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Một số món ăn thực phẩm tại địa phương: Nộm rau sắn, canh bon, canh lá chua, da trâu thối.... (ĐP) - Ảnh hưởng của khí hậu theo tới thực phẩm từ động vật, thực vật... (BĐKH)		1, 2,3,5, 6,7	
21	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, nướng, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương.		1,2,3, 5 6,7	
22	5		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số ăn, thức uống đơn giản tại địa phương: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo....		1,2,3, 5 6,7	
23	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		* 4, 5T - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật	2,3,6, 7	
24	5	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống	- Nhu cầu bản thân và sử dụng đồ dùng,	(ia chảy, sâu răng, suy		

		nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ tránh lãng phí. (GDKNS) - Ăn uống đủ chất đủ lượng. Tăng cường bổ xung chất đạm, vitamin, muối khoáng, đa dạng thực phẩm giúp tăng cường hệ miễn dịch cho cơ thể để phòng chống các dịch bệnh	dinh dưỡng, béo phì...).		
25	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		1,2,3,4	
26		Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn				
27	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. - Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn;	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay, đeo khẩu trang đúng cách. Bỏ khẩu trang đã sử dụng đúng nơi quy định. - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.		1,2,3,4	

28		- Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.				
29	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.		* 4, 5T - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,7,9	
30	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường	- Ăn uống đủ chất: chất đạm, vitamin, muối khoáng, đa dạng thực phẩm giúp tăng cường hệ miễn dịch cho cơ thể để phòng chống bệnh tật		1,2,7,9	
31	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. (Mặc quần áo ấm vào mùa đông, mát mẻ vào mùa hè). - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. (Đau bụng, sốt, ho,...)	* 4, 5T - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1,2,3,4,9 1,2,3,4,9	

32	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không khạc nhổ bậy ra lớp.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. + Bảo vệ sức khỏe, an toàn khi có thời tiết thay đổi (Mặc phù hợp theo ngày, mùa)		1,2,3,4,9	
33	4	- Trẻ nhận biết đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.		* 4,5 -Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: (Dao, kéo	3,4,8,910	
34	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		cuộc xẻng, liềm, bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm nóng...)	3,4,8,910	
35	4	- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là		*4, 5T - Nhận biết và phòng tránh những		

		nơi nguy hiểm, không được chơi gần		nơi không an toàn đến tính mạng. Không chơi những nơi nói an toàn mất vệ sinh (Suối, bể nước, trôn trượt, trèo qua lan can nhà sàn...)	9	
					9	
					9	
36	5	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.				
37	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn quả xanh, không uống nước lã	*4, 5T - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng như: Nhét hạt vào tai, mũi, Không cười đùa trong khi ăn. + Không sờ nghịch ổ điện, vỏ hộp sắc nhọn, tay bản dẹt mắt, trèo cây, xô đẩy bạn, nhét hạt vào tai, mũi, cho vật nhọn vào mắt như dao	1,2,3, 4,5,6, 8,10	
38	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc...	- Không cười đùa khi ăn uống - Không tự ý uống thuốc.		1,2,3, 4,5,6, 8,10	

		- Biết không tự ý uống thuốc. - Trẻ biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		phát, liềm, kéo....		
39	4	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		* 4, 5T: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ + Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm khi bị bắt cóc dọa nạt, xâm hại thân thể. + Những thiên tai	2,3, 4, 9	
40	5	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn:		thường xảy ra ở khu vực trường, gia đình... Gió lốc, mưa đá...	1,2,3, 4,9	

		+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Trẻ biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.				
41	5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Trẻ biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Trẻ biết đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Trẻ không leo trèo cây, ban công, tường rào...	- Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn - Biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Biết đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		1,6,8,9	
42		<i>Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng</i>	- Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng		1,2,3	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a, Khám phá khoa học.						
43	4	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến	* 4,5T - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó		

		hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	sinh hoạt của con người. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	đến sinh hoạt của trẻ. (Lồng ghép biến đổi khí hậu) - Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương (Lũ lụt, sạt lở đất, động đất, giông, sét, mưa đá...); hậu quả: Làm thiệt hại về nhà cửa, con người, vật nuôi, hoa màu; và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai (Trồng cây xanh bảo vệ môi trường, không chơi ngoài trời khi trời mưa giông sấm sét, tránh xa các khu vực ven rừng đồi núi, ao suối, khu vực có nguy cơ sạt lở...) - Ảnh hưởng BĐKH đến con người, động, thực vật + Ảnh hưởng của khí hậu theo mùa hè thời tiết nóng, nước khan hiếm ảnh hưởng tới động, thực vật. * 4, 5 T - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	5,6,9	
44	5	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.		5,6,9	
45	4	- Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như		* 4,5T: - Chức năng các giác quan và các	1,2,3, 5,6,8	

		kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		
46	5	- Trẻ phối hợp các giác quan như: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác... để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Trẻ biết quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.		1,2,3, 5,6,8	
47	4	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		*4,5 Tuổi: - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. * 4,5 Tuổi: - Các nguồn nước trong môi trường sống.	5,6,9	
48	5	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		- Một số đặc điểm, tính chất của nước.	5,6,9	

49	4	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		* 4, 5 tuổi: - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	9	
50	5	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.		- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	9	
51	4	- Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.		1,3,5, 6,8	
52	5	- Trẻ phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	.	1,3,5, 6,8	

			- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.			
53	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.		* 4, 5 tuổi: - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống	1,5,6, 8,9	
54	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			1,5,6, 9	
55	4	- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.		8	
56	5	- Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		8	
57	4	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.		1,3,5, 6	
58	5	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống	- So sánh sự khác và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi		1,3,5, 6	

		nhau của các đối tượng được quan sát.	và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.			
b, Làm quen với một số khái niệm về toán						
59	4	- Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy ?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		4,5,6, 7,8, 10	
60		- Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
61	5	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy ?...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		4,5,6, 7,8,1 0	
62		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
63	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	* 4, 5 tuổi: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	4,5,7, 8 10	
64	5	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều		4,5,7, 8,10	

			nhất, ít hơn, ít nhất.			
65	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn		4,5,7,8,10	
66		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
67	5	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		4,5,7,8,10	
68		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
69	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.		4,5,6,7,8,10	
70	5	Trẻ nhận biết được các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.		4,5,7,8,10	
71	4	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		* 4, 5 tuổi: Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe...)	3,8	
72	5	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.				
73	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.	* 4, 5 tuổi: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	1,3	
74	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.			

75		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan			
76		- Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
77	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.		6,9	
78	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		6, 9	
79	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	* 4, 5 tuổi: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	1	
80		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			1	
81	5	- Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế		1	

			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau			
82	4	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước -phía sau, phía trên – phía dưới, phía phải – phía trái)		2	
83	5	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.		2	
84	4	- Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		2,3,7,9	
85	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm nay, hôm qua, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần			
c, Khám phá xã hội						
86	4	- Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.		2	
87	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí		2	

			của trẻ trong gia đình. + Bảo vệ các số bộ phận trên cơ thể như ngực, hông, bộ phận sinh dục...			
88	4	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. (Bản nào, xã nào...)		3,4	
89		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
90	5	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình		2, 3, 4	
91		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi trò chuyện.			3	
92	4	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.		1,4	
93		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
94		- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc	- Những đặc điểm nổi bật của		1,4	

	5	điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.			
95		- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
96	4	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường		1	
97	5	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.		1	
98	4	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		* 4, 5 tuổi: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (Làm nung, rẫy, làm ruộng, khăn piêu, áo cóm...)	4	
99	5	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			4	
100	4	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.		* 4, 5 tuổi: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (Tượng đài,	1,2,7, 10	
101		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.				

102	5	- Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".		hầm đờ cát, đôi A1...) danh lam, thắng cảnh quê hương (Cánh đồng lúa, khu du lịch Him Lam...) ngày lễ hội của địa phương (Tết nguyên đán, tết mông, tết trung thu, lễ hội hoa ban...)	1, 2,7,10	
103		- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			10	
104	4	- Trẻ yêu quý trường lớp, cảnh đẹp thiên nhiên, giữ gìn bản sắc văn hóa, đặc sản đặc trưng, phong tục tập quán và lễ hội dân tộc của địa phương		*4,5T: Nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn: Về trang phục, văn hóa, lễ hội, món ăn của người dân tộc Thái, Mông...:	1,2,4,10	
105	5	- Trẻ biết yêu quý trường lớp, cảnh đẹp thiên nhiên, các ngành nghề trong xã hội, giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn hóa, đặc sản đặc trưng, phong tục tập quán và lễ hội dân tộc của địa phương		Ném còn, nhảy sạp – DT Thái, ném pao, múa khèn- DT Mông.... 1 số đặc sản: Măng đắng, rau rón, nộm rau sắn, Da trâu thối...		
3. Phát triển ngôn ngữ						
106	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"	- Hiểu và làm theo 2- 3 yêu cầu.		1,4,5,7	
107	5	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: " Các bạn có tên	- Hiểu và làm theo 2- 3 yêu cầu liên tiếp.		1,4,5,7,10	

		bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái".				
108	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		1,2,3, 5,6,10	
109	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		1,2,3, 5, 6,10	
110	4	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		* 4, 5 tuổi Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. *4,5T: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->10	
111	5	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Biết trả lời về các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: (Tại sao?); “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau”; “Do đâu mà có?” - Trẻ biết đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”.		1->10	
112	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó		5->10	
123	5	- Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau về các thanh điệu.		5>10	

114	4	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt câu hỏi: (Ai?); (Cái gì); (Ở đâu); (Khi nào); (Để làm gì)		1->10	
115	5	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.		1->10	
116	4	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.		1->10	
117	5	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép, câu phủ định, câu mệnh lệnh	- Bày tỏ tình cảm và nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.		1->10	
118	4	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		* 4,5t: Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè	1->10	
119	5	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->10	
120	4	- Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.		1->10	
121	5	- Trẻ kể có thay đổi 1 vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự		1->10	

122	4	- Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		* 4, 5 tuổi - Đóng kịch	8,9, 10	
123	5	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			8,9, 10	
124	4	- Trẻ sử dụng các từ như: " Mời cô"; " Mời bạn"; " Cảm ơn"; "Xin lỗi" ...trong giao tiếp.	- Sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép		1- >10	
125	5	- Trẻ sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng" ...phù hợp với tình huống.	- Sử dụng được các từ biểu cảm, hình tượng		1- >10	
126	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		* 4, 5 tuổi - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	4, 6,7,9 ,10	
127	5	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			4, 6,7,9 ,10	
128	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.		* 4, 5 tuổi - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	1,5,6, 7 ,9	
129	5	- Trẻ biết chọn sách để " đọc" và xem.				
130	4	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh		3,4,5	
131	5	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh			
132	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh "đọc" sách theo tranh minh họa "đọc vẹt"		*4, 5 T: Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc viết: Từ trái sang phải, từ	1,2,6, 10	

133	5	- Trẻ biết cách " đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu * 4,5T: Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - Đọc truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn và bảo vệ sách	1,2,6, 9,10	
134	4	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...		* 4, 5 tuổi - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống	1- >10	
135	5	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông.		(Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo).	1- >10	
136	4	- Trẻ sử dụng kí hiệu để " viết": tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Nhận dạng 1 số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.		1- >10	
137	5	- Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt.	- Nhận dạng các chữ cái.		1- >10	
138		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ sao chép 1 số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Sao chép 1 số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Tô, đồ theo nét.		1- >10	
4. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
139	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính		2, 3	
140	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính		2, 3	

		của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại	của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại			
141	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		* 4,5T - Sở thích, khả năng của bản thân	2, 3	
142	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.			2,3	
143	5	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.		2	
144		- Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/e m trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		1,2,3	
145		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Trẻ vâng lời, biết làm một số công việc vừa sức.		1,3	
146	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		3,4,5, 6	
147	5	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp gọn đồ chơi)		1- >10	
148	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		1- >10	
149	5	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động		1- >10	

150	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận), nhận biết qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.		2	
151	5	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận), nhận biết qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.		2	
152	4	- Biết biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		2,3	
153	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. - Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		2,3	
154	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	*4,5 T - Kính yêu Bác Hồ	10	
155		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô		10	

			kể chuyện về Bác Hồ.			
156	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		10	
157		- Trẻ thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		10	
158	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		* 4, 5 - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	10	
159	5	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món			10	
160	4	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		* 4, 5 tuổi: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ); trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường	1, 3, 8	
161	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			1, 3, 8	

162	4	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		1- >10	
163	5	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự.		1-> 10	
164		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác			1,2	
165	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác		1- >10	
166	5	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		1- >10	
167	4	- Trẻ biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Quan tâm, giúp đỡ bạn		1- >10	
168	5	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn		1- >10	
169		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận, nhường nhịn)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai” “tốt” – “xấu”		1- >10	
170	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc		* 4, 5 tuổi: - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. + Ảnh hưởng của BĐKH và thiên tai đối với đời sống động, thực vật: gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh....	5, 6	
171	5					

172	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Nhận biết hành vi đúng – sai; tốt – xấu	*4, 5T: - Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1- >10	
173		- Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			6	
174	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Phân biệt hành vi đúng-sai; tốt -xấu.		1- >10	
175		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (Không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa...)			1- >10	
176	4	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng		* 4, 5 tuổi: - Tiết kiệm điện, nước.	1- >10	
177	5	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			1- >10	
178		- Trẻ nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” – “xấu”		1->5	
179		- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		5>10	
180		- Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Kiềm chế cảm xúc tiêu cực		1,2,3	
5. Phát triển thẩm mỹ						
181	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên		1- >10	

		ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.			
182	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1- >10	
183	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1- >10	
184	5	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc		1- >10	
185	4	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.		8,9,1 0	
186	5	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.		8,9,1 0	
187	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của		* 4, 5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể	1- >10	5

		bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...		hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		
188	5	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			1- >10	
189	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.		1- >10	
190	5	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.		1- >10	
191	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm		1- >10	
192		- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.			
193		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.				
194		- Trẻ làm lồi, dẹt, bẹt, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành các sản phẩm có nhiều chi tiết.				
195		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình				

		để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.				
196	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Trẻ biết tìm nguyên vật liệu tại địa phương	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. + Tự chọn nguyên liệu vật liệu gần gũi với địa phương như rơm, tre, hạt hạt, sỏi, lá cây... để tạo ra sản phẩm theo ý thích		1- >10	
197		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.			
198		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.				
199		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.				
200		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			8,9,10	
201	4	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.		1- >10	

202	5	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.		1- >10	
203	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.		1- >10	
204	5	- Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		9,10	
205		- Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, bài hát	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)			
206	4	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		7,8,9, 10	
207	5	- Trẻ gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Sử dụng các dụng cụ để gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		7,8,9, 10	
208	4	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	* 4,5 tuổi - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	6-> 10	
			- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích		6-> 10	
209	5				6-> 10	
210	4	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		* 4,5 Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9,1 0	
211	5					
212	4	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt		3,5,7, 9	

			động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
213	5	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		3,5,7,9	

IV. KHỐI MẪU GIÁO GHEP 3 - 4 - 5 TUỔI

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Thực hiện chủ đề	ĐC BS
			Nội dung riêng	Nội dung chung		
I. Phát triển thể chất.						
a. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.						
1	3	Trẻ khỏe mạnh cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Cân nặng: Trẻ trai:12,7-21,2kg. Trẻ gái: 12,3-21,5kg - Chiều cao: Trẻ trai: 94,9-111.7cm; Trẻ gái: 94,1-111,3cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi - Khám sức khỏe định kì - Theo dõi chiều cao cân nặng cho trẻ - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Tuyên truyền phòng tránh dịch bệnh truyền nhiễm trong trường/lớp mầm non	1,4,7,10	
	4		- Cân nặng: Trẻ trai:14,1- 24,2kg. Trẻ gái: 13,7 -24,9kg - Chiều cao: Trẻ trai: 100,7-119,2cm; Trẻ gái: 99,9-118,9cm			
	5		- Cân nặng: Trẻ trai:15,9-27,1kg. Trẻ gái: 15,3-27,8kg - Chiều cao: Trẻ trai: 106,1-125,8cm; Trẻ gái: 104,9-125,4cm			
b. Phát triển vận động						
2	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* Tay: - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Bắt chéo 2 tay trước ngực.	*3, 4,5 Hít vào, thở ra. * 3,4 T: - Co và duỗi tay. - Cúi về phía trước.	1-> 10	

			+ Đt 1: Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, giang ngang + Đt 2: Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao + Đt 3: Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao + Đt 4: Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau + Đt 5: Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang. * Lưng, bụng, lườn + Đt 1: Đứng cúi về trước + Đt 2: Đứng nghiêng người sang bên + ĐT 3: Đứng quay người sang bên + Đt 4: Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đt 5: Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy. * Chân: + Đt 1: Đứng khụy gối + Đt 2: Bật tách - chụm chân tại chỗ + ĐT 3: Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang + ĐT 4: Đứng nâng cao chân, gập gối. + ĐT 5: Bật lên trước, lùi lại, sang ngang. - Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân.	- Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. - Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ		
		Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các	* Tay - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên		1-> 10	

3	4	động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	(kết hợp với nắm, mở bàn tay). - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). + Đt 1: Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang. + Đt 2: Đưa hai tay ra phía trước – sau và vỗ vào nhau + Đt 3: Đưa ra trước, gấp khuỷu tay. + Đt 4: Đưa hai tay ra trước, về phía sau. + Đt 5: Đánh xoay tròn hai vai * Lưng, bụng - Ngửa người ra sau. + Đt 1: Nghiêng người sang hai bên. + Đt 2: Quay người sang hai bên. + Đt 3: Đứng cúi người về trước. + Đt 4: Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau. + Đt 5: Ngồi, quay người sang bên. * Chân - Nhún chân. Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. + ĐT 1: Đứng, 1 chân đưa lên trước, khụy gối + ĐT 2: Đứng, một chân nâng cao – gập gối. + ĐT 3: Đứng, nhún chân, khụy gối. + ĐT 4: Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng. + ĐT 5: Bật lên trước, ra sau, sang bên.			
---	---	---	---	--	--	--

4	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	* Tay: - Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + ĐT 1: Đưa tay ra phía trước, sau + ĐT 2: Đưa ra phía trước, sang ngang. + ĐT 3: Đánh xoay tròn hai cánh tay (Cuộn len) + ĐT 4: Đánh chéo hai tay ra hai phía trước, sau. + ĐT 5: Luân phiên từng tay đưa lên cao. * Lưng, bụng - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. - Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. + ĐT 1: Đứng cúi về trước +ĐT 2: Đứng quay người sang bên + ĐT 3: Nghiêng người sang bên. + ĐT 4: Cúi về trước, ngửa ra sau. +ĐT 5: Quay người sang bên.	1-> 10	
---	---	---	--	--------	--

			* Chân: - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. + ĐT 1: Khuỵu gối + ĐT 2: Bật, đưa chân sang ngang + ĐT 3: Đưa chân ra các phía. + ĐT 4: Nâng cao chân gập gối. + ĐT 5: Bật về các phía			
5	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). (2) - Trẻ đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi kiễng gót - Nhảy lò cò - Đi trong đường hẹp - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát		1 6 2 7	
6	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Trẻ biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m	- Đi lùi. - Nhảy lò cò 3m - Đi trên ghế thể dục - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát		1 6 2 7	
		Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:			2	

7	5	- Trẻ đi lên xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) 1 đầu kê cao 0,3m - Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục - Trẻ đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây	- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Nhảy lò cò 5m		7 1 6	
8	3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ đi / chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Trẻ chạy liên tục trong đường đích dắc (3- 4 điểm) không chệch ra ngoài.	- Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc	* 3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	5 10 4 6	
9	4	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi / chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt đích dắc)	- Đi đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.		4 6	
10	5	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)	- Đi, chạy thay đổi hướng, đích dắc theo hiệu lệnh.		4,6	

11	3	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18 cm).	- Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. - Đập bắt bóng với cô - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng).	* 3,4 T: - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). * 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt.	1, 3,5 4 10 5 1	
12	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ.	- Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích đứng).	3 5,10	
13	5	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Trẻ biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng	- Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích ngang). - Tung bắt bóng tại chỗ		5 5 3	

		(xa 2 m x cao 1,5 m). - Trẻ biết đi, đập, tung và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.				
14	3	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Trẻ ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Trẻ biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15m theo hướng thẳng - Trườn theo hướng thẳng. - Bò theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Bò theo đường đích đặt - Bước lên, xuống bậc cao 30cm - Chuyển bắt bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc - Bật tại chỗ. - Bật tách khớp chân - Bật về phía trước. - Bật xa 20 - 25cm. - Bật qua vật cản - Chạy chậm	-3,4,5t : Ném xa bằng 2 tay. * 4,5 T: - Chuyển bắt bóng qua đầu * 3,4,5 T: - Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).	8 8 2 1 5 4 7 7,4,9 5 3 7 2 4 8 10	
15	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2m). - Trẻ biết bò trong đường đích đặt (3 - 4 điểm đích đặt, chạy chậm về phía trước.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60- 80m - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. - Bò đích đặt qua 5 điểm - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm. - Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Bật liên tục về phía trước.	- Chuyển bắt bóng qua chân .	9 8 10 1 5 4 2 7 2	

		cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bật xa 35- 40 cm. - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. - Bật tách, khép chân qua 5 vòng - Bật qua vật cản cao 10-15 cm		4 3 7 8	
16	5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - Trẻ chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian - Trẻ bò vòng qua 5- 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. - Trẻ trèo lên, xuống thang ở độ cao 15m so với mặt đất	- Chạy 18m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 100 -120m - Bò dích dắc qua 7 điểm. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống 7 giống thang - Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích ngang).		8 10 4 1 5 2 7 5 2 7 4 8	
17		- Trẻ bật tối thiểu 50cm	- Bật liên tục vào vòng - Bật tách – Khép chân qua 5-7 vòng - Bật xa 40-50cm. - Bật qua vật cản 15-20 cm.			
18		- Trẻ nhảy xuống từ độ cao 40cm	- Bật – nhảy từ trên cao xuống 40- 45 cm		3	
19	5	- Trẻ tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi 30 phút	- Tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi như: Ngáp, ngủ gật.		8,9,10	

20	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau	` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.		1->10	
21	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. -Gập, mở, các ngón tay.	` Gập giấy.		1->10	
22	5	Trẻ thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.		1->10	
23	3	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	` Xếp chồng các hình khối khác nhau. ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc	* 3,4,5 T: - Cài, cởi cúc - Xé, tô * 4,5 T -Xâu, buộc dây	1->10	

24	4	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Trẻ vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Vẽ hình.		1->10	
25	5	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu	- Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây - Tô, đồ theo nét. - Bẻ, nắn		1->10	

		- Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)				
c. Dinh dưỡng và sức khỏe						
26	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc		1,2,3,5, 6,7	
27	4	Trẻ biết một số thực phẩm của địa phương cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm.		1,2,3,5, 6,7	
28	5	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm của địa phương khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... 1- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Một số món ăn thực phẩm tại địa phương: Nộm rau sắn, canh bon, canh lá chua, da trâu thối.... (ĐP) - Ảnh hưởng của khí hậu theo tới thực phẩm từ động vật, thực vật... (BĐKH)		1, 2,3,5, 6,7	
29	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày như: trứng rán, cá kho, canh rau..., một số món ăn của địa phương: Cá	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của địa phương, mang đặc		1,2, 3,5, 6,7	

		nướng, thịt nướng, rau nộm, măng đắng ...	trung của địa phương.			
30	4		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương.		1,2,3,5, 6,7	
31	5	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, nướng, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số ăn, thức uống đơn giản tại địa phương: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo....		1,2,3,5, 6,7	
32	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		* 3, 4, 5 - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	2,3,6,7	
33	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
34	5	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khoẻ mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khoẻ.	- Nhu cầu bản thân và sử dụng đồ dùng, nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ tránh lãng phí. - Ăn uống đủ chất đủ lượng. Tăng cường bổ xung chất đạm, vitamin, muối khoáng, đa dạng thực phẩm giúp tăng cường hệ miễn dịch cho cơ thể.			

35	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo....	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		1,2,3,4	
36		- Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.				
37	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		12,3,4	
38		Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn				
39	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. - Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.		1,2,3,4	

40		- Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.				
41	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...		* 3, 4, 5 - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,6,9,	
42	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.				
43	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường	- Ăn uống đủ chất: chất đạm, vitamin, muối khoáng, đa dạng thực phẩm giúp tăng cường hệ miễn dịch cho cơ thể.		1,2,6,9	
44	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm,	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. Các công việc tự phục vụ của trẻ phù	* 3,4, 5 - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1,2,3,4,9	

		đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	hợp phong tục và điều kiện của địa phương. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.		
45	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. (Mặc quần áo ấm vào mùa đông, mát mẻ vào mùa hè). - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. (Đau bụng, sốt, ho,....)	1,2,3,4,9	
46	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. + Bảo vệ sức khỏe, an toàn khi có thời tiết thay đổi (Mặc phù hợp theo ngày, mùa)	1,2,3,4,9	

		- Bỏ rác đúng nơi quy định; không khạc nhổ bậy ra lớp.				
47	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (Dao, kéo cuộc xẻng, liềm, bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm nóng...) khi được nhắc nhở		* 3,4,5 -Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: (Dao, kéo cuộc xẻng, liềm, bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm nóng...)	3,4,8,9, 10	
48	4	- Trẻ nhận bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			3,4,8,9, 10	
49	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			3,4,8,9, 10	
50	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.		* 3, 4, 5 - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	9	
51	4	- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm,		Không chơi những nơi an toàn mất vệ sinh (Suối, bể nước,	9	

		không được chơi gần		trơn trượt, trèo qua lan can nhà sàn...)	9	
52	5	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.				
53	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		* 3, 4, 5 - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng như: Nhét hạt vào tai, mũi, Không cười đùa trong khi ăn. + Không sờ nghịch ổ điện, vỏ hộp sắc nhọn, tay bản dùi mắt, trèo cây, xô đẩy bạn, nhét hạt vào tai,	1,2,3, 4,5,6,8, 10	
54	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.	- Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn quả xanh, không uống nước lã	mũi, cho vật nhọn vào mắt như dao phát, liềm, kéo....	1,2,3,4,5 , 6,8,10	

		- Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.				
55	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Trẻ biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	- Không cười đùa khi ăn uống - Không tự ý uống thuốc.		1,2,3,4,5 , 6,8,10	
56	4	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		* 3,4, 5 tuổi: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ + Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm khi bị bắt cóc dọa nạt, xâm hại thân thể. + Những thiên tai thường xảy ra ở khu vực trường, gia đình... Gió lốc, mưa đá...	2,3, 4, 9	
57	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không				

		an toàn và gọi người giúp đỡ. - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Trẻ biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			1,2,3,4,9	
58	5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Trẻ biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Trẻ biết đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Trẻ không leo trèo cây, ban công, tường rào...	Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn - Biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Biết đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		1,6,8,9	

59		Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	- Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng		2,3	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a, Khám phá khoa học.						
60	3	- Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	* 3,4,5T - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Các loại thiên	5,6,9	
61	4	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt? ...	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	tai thường xảy ra ở địa phương (Lũ lụt, sạt lở đất, động đất, giông, sét, mưa đá...); hậu quả: Làm thiệt hại về nhà cửa, con người, vật nuôi, hoa màu; và cách ứng xử đơn giản khi có	5,6,9	
62	5	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa? ...	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.	thiên tai (Trồng cây xanh bảo vệ môi trường, không chơi ngoài trời khi trời mưa giông sấm sét, tránh xa các khu vực ven rừng đồi núi, ao suối, khu vực có nguy cơ sạt lở...) - Ảnh hưởng BĐKH đến con	5,6,9	

				người, động, thực vật + Ảnh hưởng của khí hậu theo mùa hè thời tiết nóng, nước khan hiếm ảnh hưởng tới động, thực vật. * 4, 5 tuổi: - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.		
63	3	- Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ, ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.		1,2,3,5, 6,8	
64	4	- Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		* 4,5T: - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, ích lợi, cách chế biến công	1,2,3,5, 6,8	
65	5	- Trẻ phối hợp các giác quan như: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác... để quan sát, xem xét và thảo	- Trẻ biết quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1,2,3,5, 6,8	

		luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.				
66	3	- Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các con vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.		* 3,4,5 Tuổi: - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. * 4,5 Tuổi: - Các nguồn nước trong môi trường sống.	5,6,9	
67	4	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		- Một số đặc điểm, tính chất của nước.	5,6,9	
68	5	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			5,6,9	
69	3	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.	* 4, 5 tuổi: - Các nguồn nước trong môi trường sống.	9	

		mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.		
70	4	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	9	
71	5	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			9	
72	3	- Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		1,3,5, 6,8	
73	4	- Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.		1,3,5, 6,8	
74	5	- Trẻ phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.	.	1,3,5, 6 ,8	

75	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		1,5,6,9	
76	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.		* 4, 5 tuổi: - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống	1, 5,6,8,9	
77	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			1,5,6,9	
78	4	- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.		8	
79	5	- Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		8	
80	3	Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		1,3,5,6	

81	4	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.		1,3,5,6	
82	5	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.		1,3,5,6	
b, Làm quen với một số khái niệm về toán						
83	3	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Nhận biết 1 và nhiều.		4,5,6, 7,8, 10	
84		- Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5				
85	4	- Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		4,5,6,7,8 , 10	
86		- Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
87	5	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy? ...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		4,5,6,7,8 10	

88		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
89	3	- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		4,5,7,8 10	
90	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	* 4, 5 tuổi: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	4,5,7,8 10	
91	5	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		4,5,7,8, 10	
92	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		* 3, 4 tuổi: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	4,5,7,8, 10	
93		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn		

94	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			4,5,7,8, 10	
95		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
96	5	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		4,5,7,8, 10	
97		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
98	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.		4,5,6,7,8 , 10	
99	5	Trẻ nhận biết được các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.		4,5,7,8, 10	
100	4	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		* 4, 5 tuổi: Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe...)	3,8	
101	5	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.				
102	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	* 3, 4 tuổi: - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi. * 4, 5 tuổi:	1, 3	
103	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít		- So sánh, phát hiện quy tắc sắp		

		nhất 3 đối tượng và sao chép lại.		xếp và sắp xếp theo quy tắc.		
104	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		1,3	
105		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
106		- Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
107	3	- Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn /nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.		6, 9	
108	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.		6,9	
109	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		6, 9	
110	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.		1	

			- Sử dụng các hình học để ghép			
111	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.		1	
112		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		* 4, 5 tuổi: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	1	
113	5	- Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau		1	
114	3	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		2	
115	4	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước -phía sau, phía trên – phía dưới, phía phải –phía trái)		2	
116	5	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.		2	
117	4	- Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		2, 3,6,9	

118	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm nay, hôm qua, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần			
c, Khám phá xã hội						
119	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.		2	
120	4	- Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.		2	
121	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. + Bảo vệ các số bộ phận trên cơ thể như ngực, hông, bộ phận sinh dục...		2	
122	3	- Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. (Bản nào, xã nào...)		3	
123		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.				
124	4	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ		3,4	

125		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.	gia đình. (Bản nào, xã nào...)			
126	5	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình		2, 3, 4	
127		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.			3	
128	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.		1,4	
129	4	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.		1,4	
130		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
131		- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc		1,4	

	5	khi được hỏi, trò chuyện.	của các cô bác trong trường.			
132		- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
133	4	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường		1	
134	5	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.		1	
135	3	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	* 4, 5 tuổi: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (Làm nung, rẫy, làm ruộng, khăn piêu, áo cóm...)	4	
136	4	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.			4	
137	5	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			4	
138	3	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh,	. * 4, 5 tuổi: - Đặc điểm nổi bật của một số di	2,7,10	

		thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	ngày lễ hội của địa phương.	tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.		
139		- Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		(Tượng đài, hầm đờ cát, đồi A1...) danh lam, thắng cảnh quê hương (Cánh đồng lúa, khu du lịch Him Lam...) ngày lễ	10	
140	4	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.		hội của địa phương (Tết nguyên đán, tết mông, tết trung thu, lễ hội hoa ban...)	2,7,10	
141		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.				
142	5	- Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".			2,7,10	
143		- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			10	
144	3	- Trẻ yêu quý trường lớp, cảnh đẹp thiên nhiên, giữ gìn bản sắc văn hóa, đặc sản đặc trưng, phong tục tập quán và lễ hội dân tộc của địa phương		* 3,4,5T: Nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn: Về trang phục, văn hóa, lễ hội, món ăn của người dân tộc Thái, Mông...: Ném còn, nhảy sạp – DT Thái, ném pao, múa khèn- DT	1,4,10	
145	4					
146	5	- Trẻ biết yêu quý trường lớp, cảnh đẹp thiên nhiên, các ngành nghề trong				

		xã hội, giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn hóa, đặc sản đặc trưng, phong tục tập quán và lễ hội dân tộc của địa phương		Mông.... 1 số đặc sản: Măng đắng, rau rón, nộm rau sắn, Da trâu thối...		
3. Phát triển ngôn ngữ						
147	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.		1,4,5,6	
148	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: " Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"	- Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu.		1,4,5,6	
149	5	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: " Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái".	- Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp.		1, 4,5,6, 10	
150	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.		1,2,3,5, 6,10	
151	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		1,2,3,5, 6,10	
152	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật,	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		1,2,3,5, 6,10	

		thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)				
153	3	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	* 4, 5 tuổi Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. (4,5 tuổi) *3,4,5T: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->10	
154	4	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			1->10	
155	5	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Biết trả lời về các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: (Tại sao?); “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?” - Trẻ biết đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”		1->10	
156	3	- Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng việt.		5->10	
157	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó		5->10	
158	5	- Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau về các thanh điệu.		5>10	
159	3	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt câu hỏi: (Ai?); (Cái gì); (Ở đâu?); (Khi nào?)		1->10	
160	4	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt câu hỏi: (Ai?); (Cái gì); (Ở đâu); (Khi nào); (Để làm gì)		1->10	
161	5	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.		1->10	

		điểm... phù hợp với ngữ cảnh.				
162	3	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm và nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng		1->10	
163	4	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.		1->10	
164	5	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép, câu phủ định, câu mệnh lệnh	- Bày tỏ tình cảm và nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.		1-> 10	
165	3	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		* 3,4,5t: Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè, thơ	1->. 10	
166	4				1->. 10	5
167	5	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->. 10	
168	3	- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.		1-> 10	
169	4	- Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.		1-> 10	
170	5	- Trẻ kể có thay đổi 1 vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự		1->10	
171	3	- Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.		8,9, 10	
172	4	- Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ		* 4, 5 tuổi - Đóng kịch	8,9, 10	

		của nhân vật trong truyện.				
173	5	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			8,9, 10	
174	3	- Trẻ sử dụng các từ: "Vâng ạ"; "Dạ"; "Thưa"... trong giao tiếp.		* 3, 4 tuổi - Sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép	1->10	
175	4	- Trẻ sử dụng các từ như: " Mời cô"; " Mời bạn"; " Cảm ơn"; "Xin lỗi"...trong giao tiếp.			1->10	
176	5	- Trẻ sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng"...phù hợp với tình huống.	- Sử dụng được các từ biểu cảm, hình tượng		1->10	
177	3	- Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.		* 3, 4, 5 tuổi - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	4, 6,7,9, 10	
178	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			4, 6,7,9, 10	
179	5	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			4, 6,7,9, 10	
180	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách khi nghe, tự giở sách xem tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Giữ gìn sách	* 3, 4, 5 tuổi - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	1,5,6,7 ,9	
181	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.				
182	5	- Trẻ biết chọn sách để " đọc" và xem.				
183	3	- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ			

184	4	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh		3,4,5	
185	5	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh			
186	3	- Trẻ thích vẽ "viết" nguệch ngoạc.	- Tô, vẽ nguệch ngoạc	*3,4, 5 T: Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu * 4,5T: Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - Đọc truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn và bảo vệ sách	1,2,7,10	
187	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh "đọc" sách theo tranh minh họa "đọc vẹt"			1,2,7,10	
188	5	- Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			1,2,7,9, 10	
189	4	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...			1->10	
190	5	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông.		- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo).	1->10	
191	4	- Trẻ sử dụng kí hiệu để "viết": tên, cái.	- Nhận dạng 1 số chữ cái.		1->10	

		làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Tập tô, tập đồ các nét chữ.			
192	5	- Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt.	- Nhận dạng các chữ cái.		1->10	
193		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ sao chép 1 số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Sao chép 1 số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Tô, đồ theo nét.		1->10	
4. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội						
194	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân		* 3, 4 tuổi. - Tên, tuổi, giới tính	2	
195	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.			2, 3	
196	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc số điện thoại	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc số điện thoại		2, 3	
197	3	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích		2, 3	
198	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân		2, 3	
199	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc	- Sở thích, khả năng của bản thân		2,3	

		gì bé không làm được.				
200	5	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.		2	
201		- Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		1,2,3	
202		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Trẻ vâng lời, biết làm một số công việc vừa sức.		1,3	
203	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến		3,4,5,7	
204	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		3,4,5,7	
205	5	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp gọn đồ chơi)		1->10	
206	3	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)		1->10	
207	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		1->10	
208	5	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động		1->10	
209	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui,		2,3	

		hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.			
210	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận), nhắc nhien qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.		2,3	
211	5	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận), nhắc nhien, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.		2,3	
212	3	- Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.		2,3	
213	4	- Biết biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		2,3	
214	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. - Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Bầy tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		2,3	
215	3	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	* 3,4,5 - Kính yêu Bác Hồ	10	

216		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	.- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		10	
217	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.		10	
218		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		10	
219	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		10	
220		- Trẻ thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		10	
221	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		* 4, 5 - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	10	
222	5	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món			10	
223	3	- Trẻ biết thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định trường lớp, gia đình (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.		1, 3	
224	4	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi		* 4, 5 tuổi: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công	1, 3,8	

		biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ); trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường		
225	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			1, 3,8	
226	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	*3,4T: Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	1->10	
227	4	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		1->10	
228	5	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự.		1-> 10	
229		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác			1,2	
230	3	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chờ đến lượt - Chơi hòa thuận với bạn		1->10	
231	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác		1->10	

232	5	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		1->10	
233	4	- Trẻ biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Quan tâm, giúp đỡ bạn		1->10	
234	5	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn		1->10	
235		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận, nhường nhịn)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai” “tốt” – “xấu”		1->10	
236	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật, thiên nhiên và chăm sóc cây.		* 3, 4, 5 tuổi: - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	5, 6	
237	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc		+ Ảnh hưởng của BĐKH và thiên tai đối với đời sống động, thực vật: gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh....	5, 6	
238	5				5, 6	
239	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định		* 3, 4T: Nhận biết hành vi đúng – sai; tốt – xấu	1->10	
240						
241	4	- Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			6	
242	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Phân biệt hành vi đúng – sai; tốt – xấu	* 3, 4, 5 tuổi: - Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1->10	
243		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường			1->10	

		(Không vứt rác bữa bãi, bẻ cành, ngắt hoa....)				
244	4	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng		* 4, 5 tuổi: - Tiết kiệm điện, nước.	1->10	
245	5	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			1->10	
246		- Trẻ nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” – “xấu”		1->5	
247		- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		5>10	
248		- Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Kiềm chế cảm xúc tiêu cực		1,2,3	
5. Phát triển thẩm mỹ						
249	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1->10	
250	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của		1->10	

		các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.			
251	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1- >10	
252	3	- Trẻ chú ý nghe tỏ ra thích được nghe hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1- >10	
253	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1- >10	
254	5	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc		1- >10	
255	3	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình		8,9, 10	
256	4	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc,		8,9, 10	

		lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	hình dáng/ đường nét.			
257	5	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.		8,9, 10	
258	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.		1,- >10	
259	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...		* 4, 5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1- >10	
260	5	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			1- >10	
261	3	- Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.		1- >10	
262	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.		1- >10	
263	5	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.		1- >10	

		(vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).				
264	3	- Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm tạo hình theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm		1- >10	
265		- Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.			
266		- Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản				
267		- Trẻ lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.				
268		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			7,8,9 ,10	
269	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm		1- >10	
270		- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.			
271		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.				
272		- Trẻ làm lồi, dẹt bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành các sản phẩm có nhiều chi tiết.				

273		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			1- >10	
274	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. +Trẻ biết tìm nguyên vật liệu tại địa phương	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. + Tự chọn nguyên liệu vật liệu gần gũi với địa phương như dom, tre, hột hạt, sỏi, lá cây...để tạo ra sản phẩm theo ý thích		1- >10	
275		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.			
276		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé, dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.				
277		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.				
278		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.				
279	3	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình		1- >10	

280	4	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.		1- >10	
281	5	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.		1- >10	
282	3	- Trẻ có khả năng vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		1- >10	
283	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.		1- >10	
284	5	- Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		9,10	
285		- Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, bài hát	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)			
286	4	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		7,8,9 ,10	
287	5	- Trẻ gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Sử dụng các dụng cụ để gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		7,8,9 ,10	
288	3	- Trẻ có khả năng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích		6- >10	
289	4	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	* 4,5 tuổi - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	6-> 10	
					6-> 10	

290	5		- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích		6->10	
291	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		* 3, 4, 5 Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9,10	
292	4					
293	5					
294	3	- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		3,5,6,9	
295	4	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		3,5,6,9	
296	5	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		3,5,6,9	

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban giám hiệu nhà trường

- Triển khai kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

- Hướng dẫn các tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch chỉ đạo của tổ chuyên môn, kế hoạch năm học của lớp, kế hoạch giáo dục cụ thể, chi tiết phù hợp với điều kiện thực tế của lớp và năng lực của giáo viên.

- Tổ chức tốt việc giám sát đánh giá thực hiện Chương trình thông qua kiểm tra hoạt động sư phạm nhà giáo, kiểm tra thực hiện quy chế chuyên môn bằng các hình thức khác nhau.

- Tổ chức đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non vào cuối năm học và việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện Chương trình trong những năm học tiếp theo.

2. Các tổ chuyên môn và văn phòng

- Chỉ đạo các tổ trưởng chuyên môn và tổ văn phòng xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, năm học nhằm triển khai tới các tổ viên do mình phụ trách thực hiện tốt chương trình GDMN mới do Bộ GD&ĐT quy định; Giúp hiệu trưởng quản lý tài chính, tài sản, lưu giữ hồ sơ của nhà trường.

- Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường.
- Thực hiện tốt nề nếp sinh hoạt chuyên môn tổ 2 lần/ tháng với nội dung đa dạng, phong phú và có chất lượng.
- Tham gia đánh giá, xếp loại nhân viên; giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

3. Giáo viên

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ; thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo quy định: lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục, tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; đánh giá và quản lý trẻ; chịu trách nhiệm về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn, của nhà trường; trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu, thương yêu trẻ, đối xử công bằng và tôn trọng nhân cách của trẻ; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của trẻ; đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp; tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ cho cha mẹ trẻ.

- Chủ động phối hợp với gia đình trẻ để thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ; rèn luyện sức khỏe; học tập văn hoá; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; thực hiện các nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quy định của nhà trường, ngành nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ năm học.

4. Nhân viên

Nhân viên nuôi dưỡng có sức khỏe tốt, nhiệt tình, có ý thức trách nhiệm trong công tác và trong việc thực hiện quy định về VSATTP đảm bảo chế biến món ăn đủ dinh dưỡng cho trẻ ăn bán trú. Đội ngũ nhân viên nấu ăn tham gia các lớp tập huấn kiến thức VSATTP. Vệ sinh bếp ăn sạch sẽ, đảm bảo an toàn thực phẩm, không có ngộ độc xảy ra.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026. Trường Mầm non Sao Mai yêu cầu các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên, nhân viên nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện có gì khó khăn, vướng mắc trao đổi trực tiếp với phụ trách chuyên môn nhà trường để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để chỉ đạo thực hiện);
- Các tổ chuyên môn, tổ VP, giáo viên, nhân viên nhà trường (để thực hiện);
- Lưu VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lường Thị Dương

